

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật  
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH  
SUMIDENSO Việt Nam ngày 18 tháng 01 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
176/TTr-TNMT ngày 07 tháng 3 năm 2024.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH SUMIDENSO Việt Nam, địa chỉ tại  
Lô đất XN03, XN04, XN13, XN14, XN15, XN16, Khu công nghiệp Đại An,  
thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi  
trường của Nhà máy sản xuất và kinh doanh mạng dây điện và điện tử sử dụng  
trong ngành công nghiệp điện tử và ô tô với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên dự án cơ sở: Nhà máy sản xuất và kinh doanh mạng dây điện và  
điện tử sử dụng trong ngành công nghiệp điện tử và ô tô.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN (XN 2.315ha, XN 1.795ha, XN  
0.5737ha), Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương,  
tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800288411 do phòng  
Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần  
đầu ngày 31 tháng 3 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 6 năm  
2021; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 7602465102 do Ban Quản lý các

Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2017, chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 6 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 0800288411.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh mạng dây điện và điện tử sử dụng trong ngành công nghiệp điện tử và ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích sử dụng đất: 46.859,0 m<sup>2</sup>.

- Công suất: 260 ki - lô - men giờ (KMH)/tháng, tương đương với 3.120 ki - lô - men (KHM) giờ/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH SUMIDENSO Việt Nam**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH SUMIDENSO Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty TNHH SUMIDENSO Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 513/GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được thu gom, xử lý sơ bộ sau đó được dẫn vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty cổ phần Đại An (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) về việc thỏa thuận đầu nối nước thải.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống thu gom nước thải của cơ sở bao gồm: Ống nhựa PVC, D90 dài 6 m; ống nhựa PVC, D140 dài 265,5 m; ống nhựa HPDE, D63 dài 287 m; ống nhựa HDPE, D75 dài 247,7 m; 2 hố bơm nước thể tích mỗi hố 1,5 m<sup>3</sup>; 01 hố bơm nước thể tích 2,5 m<sup>3</sup>; 02 bể lắng thể tích mỗi bể 10 m<sup>3</sup>; 13 hố ga, kích thước mỗi hố (1.000 x1000x1.000)mm; 4 máy bơm chìm 100 lít/phút và 2 máy bơm chìm 150 lít/phút, cụ thể như sau:

- Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh của nhà bảo vệ tự chảy về hố bơm thể tích 1,5 m<sup>3</sup> (kí hiệu hố bơm 1) bằng ống nhựa PVC Dn 90 với chiều dài 6 m. Nước thải từ hố bơm 1 được bơm về hố bơm thể tích 2,5 m<sup>3</sup> (kí hiệu hố bơm 2) bằng máy bơm chìm lưu lượng 100 lít/phút qua đường ống nhựa HDPE Dn63, với chiều dài 287 m.

- Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh số 3 của xưởng sản xuất tự chảy về bể lắng 10 m<sup>3</sup> (bể lắng 1) trước khi tự chảy vào hố bơm 2 bằng đường ống nhựa PVC, Dn140 với chiều dài 40 m.

- Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh số 4 của xưởng sản xuất tự chảy về bể lắng 10 m<sup>3</sup> (bể lắng 1) trước khi tự chảy vào hố bơm 2 bằng đường ống nhựa PVC, Dn140 với chiều dài 42 m.

- Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh số 1 và nhà vệ sinh số 2 của xưởng sản xuất tự chảy vào bể lắng 10 m<sup>3</sup> (bể lắng 2) trước khi tự chảy vào hố bơm thể tích

1,5 m<sup>3</sup> (kí hiệu là hồ bơm 3) bằng đường ống nhựa PVC, Dn140 với tổng chiều dài 150 m.

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng tự chảy vào hồ ga (nằm trên tuyến đường từ hồ bơm 3 về hồ ga 1) bằng đường ống nhựa PVC, Dn140 m với chiều dài 26,5 m.

- Nước thải từ hồ bơm 2 được bơm bằng máy bơm chìm lưu lượng 150 lít/phút theo đường ống nhựa HDPE, Dn 75 với tổng chiều dài 145,8 m về hồ ga thu chung (kí hiệu là hồ ga 1).

- Nước thải từ hồ bơm 3 được bơm bằng máy bơm chìm lưu lượng 150 lít/phút qua đường ống nhựa HDPE, Dn75 với chiều dài 101,6 m về hồ ga 1.

- Nước thải từ hồ ga 1 tự chảy về hồ thu của hệ thống xử lý nước thải bằng ống nhựa PVC, Dn140 với chiều dài 7m.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải các khu nhà vệ sinh → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa sau xử lý → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An.

- Công suất thiết kế: 185 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể thu gom 3,24 m<sup>3</sup>; bể điều hòa (2 bể) 90 m<sup>3</sup>; bể thiếu khí 83 m<sup>3</sup>; bể hiếu khí 122 m<sup>3</sup>; bể lắng: 57 m<sup>3</sup>; bể khử trùng 5 m<sup>3</sup>; bể chứa nước sau xử lý 5 m<sup>3</sup>; bể chứa bùn 30 m<sup>3</sup>.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol, PAC, NaOH, viên nén Clo (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp Đại An).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc tự động (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
- + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
- + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
- + Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 185 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- 01 vị trí tại bể thu gom.
- 01 vị trí tại bể chứa nước sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom nước thải tập trung Khu công nghiệp Đại An.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);
- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty

TNHH SUMIDENSO Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của trạm xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty cổ phần Đại An để có biện pháp xử lý.

3.7. Công ty TNHH SUMIDENSO Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần Đại An.

## Phụ lục II

# ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 513/GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực lắp ráp hệ thống dây dẫn (đầu xưởng sản xuất).
- Nguồn số 02: Từ các máy cắt và bao ép dây điện (giữa xưởng sản xuất).
- Nguồn số 03: Từ khu vực hoàn thiện (cuối xưởng sản xuất).
- Nguồn số 04: Từ hệ thống xử lý nước thải công suất 185 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°):

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2315312; Y(m) = 579713.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2315287; Y(m) = 579644.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2315241; Y(m) = 579558.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2315306; Y(m) = 579785.

### 3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### 3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

#### 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường



## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Tạo khoảng cách hợp lý giữa các thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn tiếng ồn cho phép.
  - Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
  - Thường xuyên kiểm tra, duy tu và bảo dưỡng máy móc thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

### Phụ lục III

## YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 513/GPMT-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

#### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

##### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (y tế): Thanh dè lưỡi bông băng khẩu trang...	Rắn	NH	13 01 01	1.689
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện tử khác (bóng đèn led, bóng lưu điện, tắc te,...)	Rắn	NH	16 01 13	118
3	Các loại dầu động cơ hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	NH	17 02 04	1.067
4	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	NH	17 08 03	178
5	Thiết bị thải có các bộ phận linh kiện điện tử (máy photocopy, máy in, máy tính xách tay, màn hình máy tính)	Rắn	NH	19 02 05	96
6	Các thiết bị bộ phận linh kiện điện tử thải (bản mạch điện tử)	Rắn	NH	19 02 06	141
7	Các loại pin, ắc quy	Rắn	NH	19 06 05	148
8	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính có dung môi hữu cơ (dung dịch cleaning rửa Epoxy)	Rắn	KS	08 03 03	3.238
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải (các vỏ chai/thùng hộp đựng hóa chất)	Rắn	KS	18 01 01	218
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là	Rắn	KS	18 01 02	2.038

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	CTNH) thải (các vỏ chai/thùng hộp đựng hóa chất)				
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (các vỏ chai/thùng hộp đựng hóa chất)	Rắn	KS	18 01 03	1.821
12	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng vật liệu khác (các vỏ chai/thùng hộp đựng hóa chất)	Rắn	KS	18 01 04	267
13	Chất hấp thụ vật liệu lọc (băng dính, giấy có silicol; mút thấm hóa chất, tấm lọc khói hàn, giẻ lau găng tay dính dầu mỡ, hóa chất)	Rắn	KS	18 02 01	1.680
14	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (ống cấp thải bỏ)	Rắn	KS	19 03 01	3.611
	<b>Tổng</b>				<b>16.310</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau găng tay không dính dầu mỡ hóa chất; các loại băng dính hồng; thảm xốp; chun hồng; giấy pad của băng dính hai mặt; giấy đã ép palastic hồng; các chi tiết cao su silicol thừa từ làm jig.	Rắn	TT	18 02 02	37.906
2	Cartride mực in thải, vỏ hộp mực in, bút dạ thải, bút màu nhớ dòng	Rắn	TT	08 02 08	293
3	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Lỏng	TT	12 06 11	128.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
4	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải	Bùn	TT	12 02 12	244.800
5	Giấy vụn thùng bì carton...	Rắn	TT-R	18 01 05	123.740
6	Các loại gỗ mẫu hộp gỗ pallet gỗ	Rắn	TT-R	12 08 08	3.475
7	Dây điện	Rắn	TT-R	12 08 05	35.900
8	Mẫu tuýp carier	Rắn	TT-R	12 08 05	32.665
9	Sắt, đinh vít, dao hỏng Sắt từ hủy vật tư thiết bị, máy móc	Rắn	TT-R	12 08 04	2.252
10	Rác thải nhựa: túi nilon, hộp nhựa, tai clamp, dây thít, housing, vật tư nhựa hỏng, ống COT, dây đai nhựa, dây đai nhựa, quả lô dây điện...	Rắn	TT-R	12 08 06	52.521
11	Bao tải đựng hạt nhựa, pallet nhựa		TT-R	18 01 06	2.000
	<b>Tổng</b>				<b>663.522</b>

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 32 tấn/năm.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa:

+ Tại các vị trí sản xuất có phát sinh chất thải nguy hại bố trí các thùng nhựa dung tích từ 10 - 25 lít để tạm lưu giữ chất thải nguy hại trong ca sản xuất.

+ Trang bị các thùng chứa chất liệu HDPE dung tích từ 240 - 660 lít được gắn biển báo theo quy định, có nắp đậy; chất thải có cùng tính chất nguy hại, cùng biện pháp xử lý và không phản ứng với nhau được lưu giữ chung trong cùng một thiết bị, dụng cụ kín.

- Kho lưu chứa: Khu vực lưu chứa diện tích 16 m<sup>2</sup> nằm trong xưởng sản xuất. Thiết kế, cấu tạo: tường xây gạch đặc, mái bê tông, nền bê tông; có cửa ra vào, có gờ chống tràn tránh rò rỉ chất thải lỏng, có dẫn cảnh báo chất thải nguy hại, được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút, có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông

thường

- Thiết bị lưu chứa: Tại các vị trí sản xuất có phát sinh chất thải sản xuất thông thường bố trí 02 thùng nhựa loại 25 và 50 lít để tạm lưu giữ chất thải trong ca sản xuất (01 thùng chứa chất thải tái chế được, 01 thùng chứa chất thải không tái chế được).

- Kho lưu chứa: Khu vực lưu chứa diện tích 48 m<sup>2</sup> nằm trong xưởng sản xuất. Thiết kế, cấu tạo: tường xây gạch đặc, mái bê tông, nền bê tông, bên ngoài cửa được dán các biển chất thải tái chế, chất thải không tái chế được.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa loại HDPE loại 20 - 50 lít/thùng đặt tại khu vực văn phòng, khu vực nghỉ ca trong xưởng sản xuất, xung quanh nhà xưởng, sân đường để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày.

- Kho lưu chứa: Kho chứa có diện tích: 168 m<sup>2</sup>. Thiết kế, cấu tạo: chân tường xây gạch cao 1m, bên trên ốp tôn múi đến mái, nền nhà láng vữa xi măng. Rác thải sinh hoạt được phân loại và được tạm lưu giữ trong kho bằng các thùng chứa bằng nhựa composite có nắp đậy loại 240 lít.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## Phụ lục IV

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 513/GPMT-UBND  
ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.